

Số: 10 /NQ-HĐND

Nguyệt Hóa, ngày 18 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc đổi tên ấp, khóm thuộc phường Nguyệt Hóa, tỉnh Vĩnh Long

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG NGUYỆT HÓA
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1687/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Vĩnh Long năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 và Thông tư số 05/2022/TT-BNV ngày 23/5/2022 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Công văn số 4168/BNV-CQĐP, ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính;

Căn cứ Công văn số 39/SNV-CQĐP, ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Sở Nội vụ tỉnh Vĩnh Long về việc chuyển đổi ấp, khóm, khu, khu phố và đổi tên ấp, khóm, khu phố trùng tên tại đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau sắp xếp;

Xét Tờ trình số 08/TTr-UBND, ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Nguyệt Hóa về việc đổi tên các ấp, khóm thuộc phường Nguyệt Hóa, tỉnh Vĩnh Long; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND phường và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành chủ trương đổi tên các ấp, khóm thuộc phường Nguyệt Hóa, tỉnh Vĩnh Long, nội dung thực hiện như sau:

1. Khóm 1, Phường 7 (cũ) đổi tên thành **Khóm 1, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Phường 9 (cũ); phía Nam giáp Phường 8 (cũ); phía Tây giáp Khóm 6; phía Bắc giáp Khóm 2.

- Tổng dân số: 726 hộ với 3.171 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 1,13 km².

2. Khóm 2, Phường 7 (cũ) đổi tên thành **Khóm 2, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Khóm 4; phía Nam giáp Khóm 1; phía Tây giáp Khóm 6, phía Bắc giáp Khóm 3.

- Tổng dân số: 401 hộ với 1.689 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 0,15 km².

3. Khóm 3, Phường 7 (cũ) đổi tên thành **Khóm 3, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Khóm 4; phía Nam giáp Khóm 2; phía Tây giáp Khóm 5; phía Bắc giáp Khóm 5.

- Tổng dân số: 205 hộ với 971 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 0,06 km².

4. Khóm 4, Phường 7 (cũ) đổi tên thành **Khóm 4, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Khóm 2, Phường 1 (cũ); phía Nam giáp Khóm 4; phía Tây giáp Khóm 5; phía Bắc giáp Khóm 2, Phường 3 (cũ).

- Tổng dân số: 172 hộ với 759 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 0,043 km².

5. Khóm 5, Phường 7 (cũ) đổi tên thành **Khóm 5, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Khóm 3, 4; phía Nam giáp Khóm 3, 4; phía Tây giáp Khóm 8; phía Bắc giáp Khóm 4, Phường 3 (cũ).

- Tổng dân số: 335 hộ với 1.259 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 0,066 km².

6. Khóm 6, Phường 7 (cũ) đổi tên thành **Khóm 6, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Khóm 1; phía Nam giáp Khóm 1; phía Tây giáp Khóm 2, Phường 8 (cũ); phía Bắc giáp Khóm 8.

- Tổng dân số: 339 hộ với 1.373 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 0,62 km².

7. Khóm 7, Phường 7 (cũ) đổi tên thành **Khóm 7, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Khóm 6; phía Nam giáp Khóm 8 và Khóm 10; phía Tây giáp Khóm 8; phía Bắc giáp Khóm 8.

- Tổng dân số: 367 hộ với 1.911 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 1,15 km².

8. Khóm 8, Phường 7 (cũ) đổi tên thành **Khóm 8, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp xã Long Đức (cũ); phía Nam giáp Khóm 5 và Khóm 6; phía Tây giáp Khóm 6; phía Bắc giáp ấp Phú Hòa, xã Long Đức (cũ).

- Tổng dân số: 935 hộ với 3.502 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 0,88 km².

9. Khóm 9, Phường 7 (cũ) đổi tên thành **Khóm 9, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Khóm 6 và Khóm 10; phía Nam giáp Khóm 1 (Phường 8 (cũ)); phía Tây giáp Khóm 2, phường 8 (cũ); phía Bắc giáp Khóm 10.

- Tổng dân số: 244 hộ với 1.062 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 0,61 km².

10. Khóm 10, Phường 7 (cũ) đổi tên thành **Khóm 10, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Khóm 7; phía Nam giáp Khóm 9; phía Tây giáp xã Nguyệt Hóa (cũ); phía Bắc giáp Khóm 7.

- Tổng dân số: 491 hộ với 2.131 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 1,079 km².

11. Khóm 1, Phường 8 (cũ) đổi tên thành **Khóm 11, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Khóm 9, Phường 7 (cũ); phía Nam giáp đường Võ Nguyên Giáp; phía Tây giáp Khóm 2, Phường 8 (cũ); phía Bắc giáp Khóm 2, Phường 8 (cũ).

- Tổng dân số: 185 hộ với 891 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 0,367 km².

12. Khóm 2, Phường 8 (cũ) đổi tên thành **Khóm 12, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Khóm 9, Phường 7 (cũ); phía Nam giáp Khóm 1, Phường 8 (cũ); phía Tây giáp ấp Xóm Trắng; phía Bắc giáp ấp Xóm Trắng, xã Nguyệt Hóa (cũ).

- Tổng dân số: 265 hộ với 1.010 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 0,309 km².

13. Khóm 4, Phường 8 (cũ) đổi tên thành **Khóm 13, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Khóm 5, Phường 8 (cũ); phía Nam giáp đường Nguyễn Du Khóm 5, Phường 8 (cũ); phía Tây giáp ấp Ba Se, xã Lương Hòa (cũ); phía Bắc giáp Khóm 6, Phường 8 (cũ).

- Tổng dân số: 227 hộ với 945 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 0,675 km².

14. Khóm 5, Phường 8 (cũ) đổi tên thành **Khóm 14, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Khóm 6, Phường 8 (cũ); phía Nam giáp QL 60, ấp Sâm Bua, xã Lương Hòa; phía Tây giáp ấp Sâm Bua, xã Lương Hòa; phía Bắc giáp Khóm 4, Phường 8 (cũ).

- Tổng dân số: 423 hộ với 1.300 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 0,453 km².

15. Khóm 6, Phường 8 (cũ) đổi tên thành **Khóm 15, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Khóm 7, Phường 8 (cũ); phía Nam giáp Khóm 5, Phường 8 (cũ) và ấp Sâm Bua, xã Lương Hòa (cũ); phía Tây giáp Khóm 5, Phường 8 (cũ); phía Bắc giáp Khóm 10, Phường 7 (cũ).

- Tổng dân số: 488 hộ với 1.820 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 0,656 km².

16. Khóm 7, Phường 8 (cũ) đổi tên thành **Khóm 16, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Khóm 8, Phường 8 (cũ) và đường Lê Văn Tám, ấp Sâm Bua, xã Lương Hòa (cũ); phía Nam giáp đường Lê Văn Tám, ấp Sâm Bua, xã Lương Hòa (cũ); phía Tây giáp Khóm 6, Phường 8 (cũ); phía Bắc giáp Khóm 10, Phường 7 (cũ) và Khóm 6, Phường 8 (cũ).

- Tổng dân số: 434 hộ với 1.980 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 0,554 km².

17. Khóm 8, Phường 8 (cũ) đổi tên thành **Khóm 17, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp đường Sơn Thông, Phường 9 (cũ); phía Nam giáp đường Lê Văn Tám, ấp Sâm Bua, xã Lương Hòa; phía Tây giáp Khóm 7, Phường 8 (cũ); phía Bắc giáp Khóm 10, Phường 7 (cũ) và Khóm 7, Phường 8 (cũ).

- Tổng dân số: 277 hộ với 1.096 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 0,565 km².

18. Ấp Cỏ Tháp A, xã Nguyệt Hóa (cũ) đổi tên thành **Khóm Cỏ Tháp A, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Phường 7 (cũ); phía Nam giáp ấp Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa; phía Tây giáp ấp Cỏ Tháp B; phía Bắc giáp ấp Phú Hòa, xã Long Đức (cũ).

- Tổng dân số: 340 hộ với 1.447 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 2,54 km²

19. Ấp Cỏ Tháp B, xã Nguyệt Hóa (cũ) đổi tên thành **khóm Cỏ Tháp B, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp ấp Cổ Tháp A; phía Nam giáp ấp Xóm Trảng; phía Tây giáp ấp Bến Có; phía Bắc giáp ấp Phú Hòa, xã Long Đức (cũ).

- Tổng dân số: 368 hộ với 1.458 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 2,44 km².

20. Ấp Trà Đét, xã Nguyệt Hóa (cũ) đổi tên thành **khóm Trà Đét, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp ấp Sóc Thát; phía Nam giáp ấp Bến Có; phía Tây giáp sông Ba Trường, xã Phương Thạnh (cũ); phía Bắc giáp xã Long Đức (cũ) và xã Đại Phúc.

- Tổng dân số: 241 hộ với 1.302 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 1,85 km².

21. Ấp Sóc Thát, xã Nguyệt Hóa (cũ) đổi tên thành **khóm Sóc Thát, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp ấp Cổ Tháp B; phía Nam giáp ấp Bến Có; phía Tây giáp ấp Trà Đét; phía Bắc giáp xã Đại Phúc (cũ).

- Tổng dân số: 385 hộ với 1.533 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 1,07 km².

22. Ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa (cũ) đổi tên thành **khóm Bến Có, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp ấp Xóm Trảng; phía Nam giáp QL53, xã Lương Hòa (cũ); phía Tây giáp xã Phương Thạnh (cũ); phía Bắc giáp Ấp Sóc Thát.

- Tổng dân số: 486 hộ với 2.122 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 2,04 km².

23. Ấp Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa (cũ) đổi tên thành **khóm Xóm Trảng, phường Nguyệt Hóa.**

- Vị trí địa lý: phía Đông giáp Khóm 9, Phường 7 (cũ); phía Nam giáp đường Võ Văn Kiệt, ấp Bến Có; phía Tây giáp ấp Bến Có; phía Bắc giáp ấp Cổ Tháp A, ấp Cổ Tháp B, xã Nguyệt Hóa (cũ).

- Tổng dân số: 323 hộ với 1.053 nhân khẩu.

- Diện tích tự nhiên: 1,84 km².

Điều 2: Các khóm thuộc Ủy ban nhân dân phường Nguyệt Hóa, tỉnh Vĩnh Long quy định tại Điều 1 Nghị quyết này về tổ chức và hoạt động của khóm thực hiện theo Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 và Thông tư số 05/2022/TT-BNV ngày 23/5/2022 của Bộ Nội vụ;

Điều 3: Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân phường Nguyệt Hóa tổ chức thực hiện; chỉ đạo các nhóm hoạt động đúng quy định theo các Thông tư của Bộ Nội vụ và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường Nguyệt Hóa giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Nguyệt Hóa Khóa I, kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 18 tháng 8 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ tỉnh;
- TT. Đảng ủy - HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Ủy viên UBND phường;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Lưu: VT. *Chấn*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Phương